**nói móc** *động từ* Nói nhằm châm chọc điều không hay của người khác một cách cố ý. Nói móc *mấy câu.*   
**nói năng** *động từ* Nói để *giao* tiếp (nói khái quát). *Nói năng* lưu *loát. Hòn đất* mà *biết* nói *năng,* Thì *thầy địa lí hàm răng chẳng còn* (ca dao).   
**nói ngang** *động từ* Nói trái với lẽ phải, thiếu thiện ý trong sự bàn bạc, làm cản trở công việc. *Đã không làm* lại *hay nói* ngang.   
**nói ngoa** *động từ* Nói một *cách* phóng đại, quá xa sự thật. Lối *nói* ngoa. Sao nói ngoa *thế.*   
**nói ngon nói ngọt** *động từ* Như nói *ngọt* (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**nói ngọt** *động từ* Nói dịu dàng, khéo léo, dễ nghe để dỗ dành, thuyết phục. *Lựa lời nói* ngọt. *Tính ưa nói* ngọt.   
**nói nhăng nói cuội** *động từ* Nói nhảm nhí, vu vơ.   
**nói nhịu** *động từ* Nói nhầm tiếng nọ ra tiếng kia do có tật.   
**nói nhỏ** *động từ* Nói riêng với nhau, chỉ đủ nghe. Ghé *tai nói* nhỏ *mấy câu.*   
**nói phách** *động từ* Nói khoác lác, vẻ kiêu căng, tự phụ. *Được thể nói phách.*   
**nói phét** *động từ* (khẩu ngữ). Nói quá *xa* sự thật những điều cho như là mình có thể làm được.   
**nói quanh** *động từ* Nói không đi thẳng vào vấn đề, để tránh nói sự thật. Cứ *nói thẳng ra, uiệc* gì *phải nói quanh.*   
**nói ra nói vào** *động từ* Nói đi nói lại nhiều ý kiến khác nhau, nhưng đều với ý không tán thành hoặc chê bai.   
**nói rã bọt mép** *động từ* (khẩu ngữ). *Như* nói *uã bọt mép.*   
**nói rào** *động từ* (ít dùng). Nói chặn trước, rào đón trước để tránh sơ suất, tránh bị bắt lỗi. Nói *rào mấy câu cho kín kế.*   
**nói riêng** Tổ hợp dùng phối hợp với nói chung để nêu nhấn mạnh một điều ở một bộ phận nào đó, tuy rằng điều *ấy là* chung cho cả toàn thể. Đời *sống của* nhân *dân nói chung,* của *công* nhân nói riêng. *Huyện nói* riêng, *tỉnh nói chung năm nay được mùa.* nói sảng động từ (phương ngữ). Nói trong cơn mê sảng. Bệnh *nhân nói sảng.*   
**nói sõi** *động từ* Nói rõ ràng và ở mức thông thạo (thường nói về trẻ em). *Cháu* bé *đã nói* sõi.   
**nói sòng** *động từ* Nói thẳng, nói thật, không giấu giếm.   
**nói sùi bọt mép** *động từ* (thông tục). Như nói *uã bọt* mép.   
**nói suông** *động từ* Nói mà không làm.   
**nói thách** *động từ* Nói giá cao hơn so với giá định bán.   
**nói thánh nói tướng** *động từ* (khẩu ngữ). Như nói thánh *tướng.*   
**nói thánh tướng** *động từ* (khẩu ngữ). Nói huênh hoang, tự cho mình là tài, là giỏi.   
**nói thẳng** *động từ* **1** Nói trực tiếp với người mình muốn nói. Có *việc gì* cứ nói thẳng *với anh ấy.* **2** Nói hết những điều thấy cần nói, muốn nói, không giấu giếm. Tính hay nói thẳng, không để bụng.   
**nói thẩm** *động từ* Nói thật khẽ chỉ đủ cho một người nghe. *Ghé* tai *nhau* nói *thằm.*   
**nói toạc** *động từ* (khẩu ngữ). Nói thẳng ra một cách rõ ràng (điều người khác định che giấu, điều khó nói, v.v.). Cứ nói *toạc ra,* uiệc gì *phải úp úp mở mở.*   
**nói toạc móng heo** *động từ* (khẩu ngữ). Như nói toạc (nhưng nghĩa mạnh hơn). Bực mình, nói *toạc* móng heo *ra* tất *cả.*   
**nói toẹt** *động từ* (thông tục). Nói thẳng ra, không cần che giấu.   
**nói trại** *động từ* Nói trệch sang âm khác gần giống với âm gốc.   
**nói trạng** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Nói khoác *lác,* làm ra vẻ tài giỏi. Một *chữ bẻ* đôi *không biết,* mà *hay* nói trạng. **2** Nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui. Cứ rỗi *là* ngôi nói trqng với *nhau.*   
**nói trắng ra** *động từ* (thường dùng làm phần chêm trong câu). Nói rõ *sự* thật không cần che giấu. Hành *động đó, nói* trắng *ra, là ăn cướp.*   
**nói trộm bóng** Như *nói* trộm *uía.* **nói trộm vía** Lời mở đầu khi nói lời khen sức khoẻ trẻ nhỏ để tránh cho lời khen khỏi chạm vía và thành điểm gở, theo mê tín. Nói *trộm uía, cháu bé chóng lớn đấy.*   
**nói trổng** *động từ* (phương ngữ). Nói trống không.   
**nói trống** *động từ* Nói bâng quơ, không chỉ rõ là nói về ai. Nghe *nó nói trống mà cũng động* lông.   
**nói trống không** *động từ* **1** Nói mà không nêu rõ đối tượng muốn nói đến. **2** Nói một cách vô lễ, thiếu những từ ngữxưng hô cần thiết.   
**nói tục** *động từ* Nói những lời thô tục, thiếu thanh nhã. Quen *miệng nói tục.*   
**nói tức** *động từ* Nói để châm chọc, trêu tức.   
**nói tướng** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Nói thật to lên. Tức *mình nói tướng lên.* **2** Nói huênh hoang, khoác lác.   
**nói vã bọt mép** *động từ* (khẩu ngữ). Nói đến mỏi cả miệng nhằm một điều gì.   
**nói vợ** *động từ* (ph.; khẩu ngữ). Hỏi vợ. Đi nói *vợ.*   
**nói vụng** *động từ* Nói riêng với nhau về những điều không hay, không tốt của người khác.   
**nói vuốt đuôi** *động từ* Nói sau khi sự việc đã xảy rađể lấy lòng, chứ không có tác dụng gì.   
**nói xa nói gần** *động từ* Như *nói gần nói xa.*   
**nói xàm** *động từ* (khẩu ngữ). Nói tầm bậy.   
**nói xấu** *động từ* Nói sau lưng về những điều không hay, không tốt của người khác, *nhằm* bôi nhọ, làm giảm uy tín. Nói xấu *bạn.* Đặt *điều nói xấu.*   
**nói xô** *động từ* (thông tục). Nói xa xôi, nhằm châm chọc một cách ác ý.   
**nom** *động từ* (khẩu ngữ). *†* Trông. Miệng *cười nom* thật *có duyên. Ở xa, nom không rõ lắm.* **2** Để ý nhìn ngó đến. *Nhờ nom* hộ *nhà một* lúc.   
**nẻm** *danh từ* Vật dễ cháy, dùng để nhóm lửa. Nòm *đóm. Dùng uỏ bào làm nồm.*   
**non,** *danh từ* (văn chương). Núi. Lội suối *tròo non. Non xanh.* Một *cây làm chẳng nên non...* (ca dao). non. tính từ **1** Ở *giai* đoạn mới mọc, mới sinh ra, chưa phát triển đầy đủ. *MÂm non?.* Cỏ *non. Con* chim *non.* (Vết thương đã lên) *da non\*.* **2** (Sự việc xảy ra) sớm hơn thường lệ, khi quá trình trước đó diễn ra chưa trọn vẹn. Đẻ *non\*. Quả* chín *non.* Về *hưu non.* **3** (Làm việc gì) sớm hơn bình thường, khi sự việc phát triển chưa đến lúc hoặc điều kiện chưa có đầy đủ, chưa chín muồi. Lúa gặt *non để tránh* lụt *Đánh bạc ăn non* (bỏ dở khi đang được). *Bạo động non. Bán* lúa *non* (khi còn chưa thu hoạch, với giá rẻ). **4** Dưới mức chuẩn, dưới mức yêu cầu phải đạt được. *Một* tạ *thóc cân non.* Cơm *non* lửa Đậu *rán* non. Gạch *non* (nung chưa *k]).* **5** (khẩu ngữ). *Gần* đến một *mức* cụ thể nào đó, chỉ còn thiếu chút ít. *Non* một *nửa. Còn được non một* lít. *Từ sáng đến non trưa.* **6** (Cái cân) không chính xác, cho số ghi khối lượng của vật được cân ít hơn khối lượng thật một chút. *Cân này hơi non, mỗi tạ* thừa *đi gần* **1** *kilô.* **7** ở *trình* độ thấp, do thiếu kinh nghiệm hoặc chưa được học tập, rèn luyện đầy đủ. Tay *nghề non.* Trình *độ nhận thức còn* non. **8** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Yếu về bản lĩnh, tính thẳn. Chẳng *phải tay nOR.*   
**non bộ** *danh từ* Núi giả để làm cảnh. Hòn   
**non bộ.**   
**non choet** *tính từ* (khẩu ngữ). (Vẻ mặt, giọng nói) quá non trẻ (hàm ý coi thường). Mặt *non* choẹt. *Giọng nói còn non choẹt.*   
**non dại** *tính từ* (¡d.). Non nớt, thơ dại.   
**non gan** *tính từ* Thiếu can đảm, hay sợ. Trông tướng *thế mà non* gan. *Non* gan *nên dễ bị bắt* nạt.   
**non nớt** *tính từ* Quá non, quá yếu (nói khái quát). *Tuổi cồn non nới.* Trình *độ hiểu biết còn non nới.*   
**non nước** *danh từ* (văn chương). Như *nước non.*   
**non sông** *danh từ* (văn chương). Núi và sông (nói khái quát); dùng để chỉ đất nước. *Non sông gấm* uóc. *Bảo uệ non sông.*   
**non tay** *tính từ* Kém về trình độ nghề nghiệp, về bản lĩnh. Vở *kịch uiết còn non* tay.   
**non trẻ** *tính từ* **1** Còn rất trẻ, vừa mới lớn. *Khuôn mặt non trẻ.* Tuổi *đời còn non* trẻ. **2** Ở giai đoạn mới xây dựng, chưa phát triển đầy đủ. Chính *quyền non trẻ.* Nền *công* nghiệp *còn non trẻ.*